VĂN BẢN HỢP NHẤT -
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam[1].

---

[1] Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.[2] Nghị định này quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam đối với hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu gỗ; tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ; cấp giấy phép FLEGT.

2. Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam đối với khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[3] Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ (sau đây viết tắt là gỗ) được khai thác, nhập khẩu, vận chuyển, mua bán, chế biến, xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định liên quan của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ, trung chuyển và xuất khẩu gỗ vào Việt Nam.

2.[4] Giấy phép FLEGT là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân để xuất khẩu lô hàng gỗ sang Liên minh châu Âu (sau

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

đây viết tắt là EU) theo các quy định tại Nghị định này, Hiệp định Đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và EU về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (sau đây viết tắt là VPA/FLEGT) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Chủ gỗ là tổ chức; hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân (sau đây viết tắt là cá nhân) có quyền sở hữu hợp pháp đối với gỗ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

5. Xác minh là những hoạt động kiểm tra, đối chiếu tính hợp lệ, hợp pháp và sự phù hợp của hồ sơ với thực tế lô hàng gỗ nhập khẩu, xuất khẩu.

6. Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

7.[5] Lô hàng gỗ nhập khẩu, xuất khẩu là một số lượng gỗ nhất định được nhập khẩu, xuất khẩu một lần cùng với hồ sơ nhập khẩu, xuất khẩu.

8. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp là hệ thống tự động để phân loại doanh nghiệp có chức năng tiếp nhận thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp, xử lý và lưu trữ thông tin, công bố kết quả phân loại doanh nghiệp.

9. Quy định pháp luật có liên quan ở quốc gia nơi khai thác là những quy định hiện hành của quốc gia đó về khai thác rừng, quản lý rừng, thuế, thương mại, hải quan đối với gỗ.

10. Bảng kê gỗ là các thông tin về lô hàng gỗ do chủ gỗ kê khai khi nhập khẩu, xuất khẩu gỗ. Chủ gỗ chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai và nguồn gốc gỗ hợp pháp tại bảng kê gỗ.

11. Quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý[6] tích cực là quốc gia đáp ứng được một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[6] Cụm từ "Quốc gia thuộc vùng địa lý" được thay thế bằng cụm từ "Quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

12. Gỗ thuộc loại rủi ro cao là gỗ thuộc một trong các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

13. Trách nhiệm giải trình khi nhập khẩu gỗ là việc chủ gỗ nhập khẩu cung cấp các thông tin liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ nhập khẩu, thực hiện các biện pháp đánh giá và giảm thiểu rủi ro theo quy định của quốc gia nơi khai thác gỗ; thực hiện các biện pháp đánh giá và giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin do mình cung cấp.

Chương II
QUẢN LÝ GỖ NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU

Mục 1
QUẢN LÝ GỖ NHẬP KHẨU

Điều 4. Quy định chung về quản lý gỗ nhập khẩu

1. Gỗ nhập khẩu phải bảo đảm hợp pháp, được làm thủ tục nhập khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan.

2. Quản lý gỗ nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở áp dụng biện pháp quản lý rủi ro để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật và bảo đảm gỗ nhập khẩu hợp pháp, đồng thời khuyến khích, tạo thuận lợi đối với tổ chức, cá nhân tuân thủ pháp luật.

3. Gỗ nhập khẩu được quản lý rủi ro theo các tiêu chí xác định quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý[7] tích cực hoặc không tích cực, loài gỗ[8] thuộc loại rủi ro hoặc không thuộc loại rủi ro quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

4. Chủ gỗ nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung sau:

---

[7] Cụm từ "Quốc gia thuộc vùng địa lý" được thay thế bằng cụm từ "Quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[8] Cụm từ "loại gỗ" được thay thế bằng cụm từ "loài gỗ" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

a) Nguồn gốc hợp pháp của gỗ nhập khẩu theo các quy định liên quan của quốc gia nơi khai thác gỗ;

b) Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về cung cấp thông tin theo tiêu chí đánh giá vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam quy định tại Điều 5 Nghị định này và tiêu chí xác định loài gỗ[9] rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định này;

c)[10] Cung cấp hồ sơ, thực hiện kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ và thông tin kê khai.

5.[11] Hồ sơ khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ có nguồn gốc nhập khẩu sau thông quan thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Điều 5. Danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực[12]

1. Quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực khi bảo đảm một trong các tiêu chí sau:

a) Có hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp và cấp giấy phép FLEGT đang vận hành;

b) Có quy định pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ về trách nhiệm giải trình tính hợp pháp của gỗ cho toàn bộ chuỗi cung ứng từ quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác phù hợp với Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

---

[9] Cụm từ "loại gỗ" được thay thế bằng cụm từ "loài gỗ" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

c) Có chỉ số hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên theo xếp hạng gần nhất trước đó của Ngân hàng thế giới về chỉ số quản trị toàn cầu (WGI); có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại I do Ban thư ký CITES công bố và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được Việt Nam công nhận đáp ứng tiêu chí gỗ hợp pháp theo quy định tại Nghị định này hoặc quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế với Việt Nam về gỗ hợp pháp.

2. Quốc gia, vùng lãnh thổ không thuộc vùng địa lý tích cực khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Quốc gia, vùng lãnh thổ không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quốc gia, vùng lãnh thổ đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có bằng chứng khai thác, buôn bán gỗ bất hợp pháp hoặc sử dụng tài liệu giả mạo theo quy định pháp luật của các quốc gia liên quan.

3. Danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên xác định; định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm hoặc khi có thay đổi Danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý tích cực được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.

Điều 6. Danh mục loài gỗ rủi ro[13]

1. Gỗ thuộc Danh mục loài rủi ro nếu thuộc một trong các tiêu chí sau:

a) Gỗ thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là Phụ lục CITES);

b) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA, Nhóm IIA; Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

c) Loài gỗ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Gỗ có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng tại quốc gia, vùng lãnh thổ khai thác hoặc gỗ khai thác, buôn bán trái phép hoặc gỗ do sử dụng tài liệu giả mạo để chứng nhận hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành có liên quan và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên xác định và công khai.

2. Gỗ không thuộc loài rủi ro khi không thuộc các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Danh mục loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm tên khoa học, tên thương mại tiếng Việt, tiếng Anh (nếu có) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định; định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm rà soát và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn khi có thay đổi.

Điều 7. Hồ sơ gỗ nhập khẩu[14]

Khi làm thủ tục hải quan đối với lô hàng gỗ nhập khẩu, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan, chủ gỗ nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai các tài liệu sau:

1. Bản chính Bảng kê gỗ nhập khẩu do chủ gỗ lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Một trong các tài liệu sau:

a) Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản chính hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

b) Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

---

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

3. Trường hợp chủ gỗ xuất trình hồ sơ bằng bản giấy: Sau khi thực hiện xong thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ gỗ nhập khẩu cho chủ gỗ để lưu giữ theo quy định.

Mục 2
QUẢN LÝ GỖ XUẤT KHẨU

Điều 8. Quy định chung về quản lý gỗ xuất khẩu

1. Gỗ xuất khẩu phải bảo đảm hợp pháp, được làm thủ tục xuất khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

2.[15] Gỗ xuất khẩu được quản lý theo loài gỗ, thị trường xuất khẩu và trên cơ sở kết quả phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.

3. Gỗ xuất khẩu phải có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT hoặc bảng kê gỗ theo quy định tại Nghị định này.

4. Lô hàng gỗ xuất khẩu đã được cấp phép FLEGT được ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

Điều 9. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu

1.[16] Đối tượng xác nhận: Lô hàng gỗ xuất khẩu của chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I.

2. Cơ quan xác nhận: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu, bao gồm:

a) Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

c) Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định này hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

4. Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc hòm thư điện tử).

5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều này và xác nhận bảng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bảng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Kiểm tra lô hàng gỗ xuất khẩu:

a) Thời điểm kiểm tra: Trước khi xếp lô hàng gỗ vào phương tiện vận chuyển để xuất khẩu;

b) Địa điểm kiểm tra: Tại kho, bãi nơi cất giữ lô hàng gỗ theo đề nghị của chủ gỗ;

c) Nội dung kiểm tra: Đối chiếu hồ sơ do chủ gỗ lập với khối lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ[17], nguồn gốc gỗ được kiểm tra; xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ; lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và xác nhận bảng kê gỗ;

d) Mức độ kiểm tra thực tế: Kiểm tra thực tế 20% lô hàng gỗ; trường hợp có thông tin vi phạm thì công chức Kiểm lâm báo cáo, đề xuất thủ trưởng cơ quan

[17] Cụm từ "loại gỗ" được thay thế bằng cụm từ "loài gỗ" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Kiểm lâm sở tại quyết định tăng tỷ lệ kiểm tra và gia hạn thời gian kiểm tra, thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày. Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 10. Hồ sơ gỗ xuất khẩu

Khi làm thủ tục hải quan đối với lô hàng gỗ xuất khẩu, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan, chủ gỗ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai một trong các chứng từ sau:[18]

1. Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Trường hợp gỗ không thuộc Phụ lục CITES:

a) Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép FLEGT;

b) Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường ngoài EU:

Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập.

Trường hợp chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3. Trường hợp chủ gỗ đã hoàn thiện hồ sơ xuất khẩu lô hàng, nhưng ủy thác cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì ngoài một trong các chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhận ủy thác để xuất khẩu phải gửi kèm theo bản sao hợp đồng ủy thác.

4.[19] Trường hợp chủ gỗ xuất trình hồ sơ bằng bản giấy: Sau khi thực hiện xong thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ gỗ xuất khẩu cho chủ gỗ để lưu giữ theo quy định.

---

[18] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[19] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Chương III
PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP TRỒNG, KHAI THÁC VÀ CUNG CẤP GỖ RỪNG TRỒNG, CHẾ BIẾN, NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GỖ [20]

Điều 11. Quy định chung về phân loại doanh nghiệp

1. Phân loại doanh nghiệp được thực hiện thông qua môi trường mạng của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

2. Phân loại doanh nghiệp được vận hành liên tục trên cơ sở thường xuyên cập nhật thông tin về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, thông qua cơ chế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp và kết quả xác minh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

3.[21] Phân loại lần đầu được thực hiện khi doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; phân loại lần hai được thực hiện sau một năm kể từ khi phân loại lần đầu; phân loại lần ba và các lần tiếp theo đối với doanh nghiệp Nhóm I là 02 năm 01 lần, doanh nghiệp Nhóm II là 01 năm 01 lần kể từ ngày đánh giá lần trước hoặc kể từ ngày chuyển loại từ doanh nghiệp Nhóm I sang Nhóm II.

4. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

Điều 12. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp Nhóm I là những doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

a) Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thành lập và hoạt động ít nhất 01 năm kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp;

---

[20] Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

b) Tuân thủ quy định pháp luật về bảo đảm gỗ hợp pháp theo quy định của Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

c)[22] Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật;

d) Không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này;

đ) Các tiêu chí tại điểm a và điểm b khoản này được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2.[23] Doanh nghiệp Nhóm II là doanh nghiệp thuộc đối tượng tham gia phân loại doanh nghiệp nhưng chưa đáp ứng được một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp

1.[24] Đối tượng: Doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.

2. Cơ quan tiếp nhận đăng ký và phân loại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận): Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở chế biến gỗ của doanh nghiệp.

3.[25] Trình tự thực hiện:

---

[22] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

a) Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự kê khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan tiếp nhận. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của cơ quan tiếp nhận căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I.

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai hoặc nghi ngờ doanh nghiệp sử dụng tài liệu giả mạo cần xác minh làm rõ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại doanh nghiệp, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan tiếp nhận phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định tại điểm b khoản này, nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo, nêu rõ lý

do cho doanh nghiệp biết; đồng thời gửi 01 bản thông báo kết quả phân loại về Cục Kiểm lâm để tổng hợp và đăng tải công khai kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.

4.[26] 4. Trường hợp doanh nghiệp Nhóm I hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp Nhóm I bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 232 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi khai thác rừng trái pháp luật; phá rừng trái pháp luật; vận chuyển lâm sản trái pháp luật; tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật với mức xử phạt bằng tiền từ 25.000.000 đồng trở lên; doanh nghiệp đang được phân loại là doanh nghiệp Nhóm I nhưng có bằng chứng chứng minh không tuân thủ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này; doanh nghiệp không thực hiện kê khai theo quy định tại khoản 4a Điều này thì xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin xử lý vi phạm của cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc có bằng chứng chứng minh doanh nghiệp không tuân thủ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này hoặc doanh nghiệp không thực hiện kê khai theo quy định tại khoản 4a Điều này, cơ quan tiếp nhận quyết định chuyển loại doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhóm I sang doanh nghiệp Nhóm II, cập nhật vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và thông báo rõ lý do trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận cập nhật kết quả chuyển loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cục Kiểm lâm tổng hợp và đăng tải công khai danh sách chuyển loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.

4a.[27] Doanh nghiệp Nhóm I chịu trách nhiệm kê khai hồ sơ phân loại lại trước 30 ngày tính đến ngày hết hạn công nhận doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về phân loại doanh nghiệp.

---

[26] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[27] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Chương IV
GIẤY PHÉP FLEGT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP

Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP FLEGT

Điều 14. Quy định chung về cấp giấy phép FLEGT

1.[28] Giấy phép FLEGT được cấp cho một lô hàng gỗ hợp pháp có mã HS thuộc Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của một chủ gỗ xuất khẩu đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên vào thị trường EU.

2. Một lô hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường EU chỉ được cấp một giấy phép FLEGT và được cấp trước thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

3. Giấy phép FLEGT được cấp theo hình thức giấy phép điện tử. Trường hợp không thể thực hiện cấp phép điện tử hoặc theo yêu cầu của chủ gỗ được cấp giấy phép FLEGT bằng bản giấy, sau đó phải cập nhật trên hệ thống cấp phép điện tử. Cơ quan cấp giấy phép lưu giữ và gửi bản sao chụp điện tử của giấy phép FLEGT đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền về FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.

4. Đối với lô gỗ hỗn hợp mà không thể kê khai hết các thông tin theo yêu cầu lên giấy phép FLEGT, các thông tin định tính và định lượng liên quan đến mô tả lô hàng gỗ sẽ được kê khai vào Bảng mô tả hàng hóa bổ sung đi kèm Giấy phép theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đối với lô hàng là sản phẩm gỗ có gỗ thuộc Phụ lục CITES và gỗ không thuộc Phụ lục CITES xuất khẩu vào EU thì cấp chung một giấy phép CITES theo quy định của tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Đối với gỗ thuộc Phụ lục CITES, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; đối với gỗ không thuộc Phụ lục CITES hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

---

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

6. Lô hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường EU đã được cấp giấy phép CITES được miễn trừ cấp giấy phép FLEGT.

Điều 15. Giấy phép FLEGT và thời hạn của giấy phép FLEGT

1. Giấy phép FLEGT được trình bày trên khổ giấy A4 dưới dạng song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thông tin trong giấy phép được ghi đầy đủ bằng tiếng Anh. Giấy phép được ký và đóng dấu của cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2.[29] Giấy phép FLEGT không được có bất kỳ sự tẩy xóa hoặc sửa đổi nào trừ trường hợp gia hạn, cấp thay thế, cấp lại giấy phép FLEGT do Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao thực hiện.

3. Giấy phép FLEGT có hiệu lực tối đa 06 tháng kể từ ngày ký.

Điều 16. Cấp giấy phép FLEGT

1.[30] Đối tượng cấp giấy phép FLEGT: Gỗ hợp pháp thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất vào thị trường EU, trừ trường hợp gỗ thuộc đối tượng phải cấp giấy phép CITES.

2.[31] Cơ quan cấp giấy phép FLEGT: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao thực hiện (sau đây viết tắt là Cơ quan cấp phép).

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép FLEGT:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép FLEGT theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu đối với lô hàng gỗ của doanh nghiệp Nhóm I; bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với lô hàng gỗ của chủ gỗ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này;

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

c) Bản sao hợp đồng mua bán hoặc tương đương;

d) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có);

đ) Tài liệu bổ sung khác nhằm cung cấp bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp của lô hàng gỗ xuất khẩu (nếu có).

4. Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của lô hàng đề nghị cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ, cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan khác, trong đó nêu rõ thời gian xác minh. Cơ quan cấp phép chủ trì, phối hợp với cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính hợp pháp của lô hàng gỗ. Thời hạn xác minh không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan cấp phép cấp giấy phép FLEGT trong trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu đủ điều kiện cấp phép hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép đồng thời gửi bản chụp giấy phép FLEGT đã cấp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.

6. Trường hợp làm thủ tục xuất khẩu lô hàng gỗ là hàng mẫu vì mục đích thương mại thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép FLEGT gồm các thành phần theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 17. Gia hạn giấy phép FLEGT

1. Đối tượng gia hạn giấy phép FLEGT: Giấy phép FLEGT đã cấp hết hạn mà chủ gỗ chưa xuất khẩu lô hàng gỗ đã được cấp giấy phép và có nhu cầu xin gia hạn.

2. Cơ quan gia hạn giấy phép FLEGT: Quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT:

a) Bản chính đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản gốc giấy phép FLEGT đối với giấy phép bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đối với giấy phép điện tử đã được cấp trước đó.

4. Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc phần mềm cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và gia hạn giấy phép FLEGT. Trường hợp không gia hạn, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày gia hạn giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT đã gia hạn cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã được gia hạn trên trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, cơ quan cấp phép gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép FLEGT đã cấp hết hiệu lực và chủ gỗ có nhu cầu gia hạn phải làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép FLEGT. Giấy phép FLEGT được gia hạn 01 lần bằng cách ghi chèn ngày hết hạn và đóng dấu vào ô 4.1 của giấy phép FLEGT. Thời hạn của giấy phép được gia hạn tối đa 02 tháng, kể từ ngày ký gia hạn giấy phép.

Điều 18. Cấp thay thế giấy phép FLEGT

1. Đối tượng cấp thay thế giấy phép FLEGT: Giấy phép FLEGT bản giấy đã được cấp bị mất, bị hỏng hoặc giấy phép FLEGT đã được cấp có sai sót.

2. Cơ quan cấp thay thế giấy phép FLEGT: Quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT:

a) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó;

c) Trường hợp giấy phép FLEGT bản điện tử có sai sót: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó.

4. Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

5. Trình tự thực hiện:

a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có văn bản gửi Tổng cục Hải quan để xác nhận về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT trước đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Tổng cục Hải quan, cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT cho chủ gỗ. Trường hợp không cấp thay thế, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp thay thế, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT thay thế cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT được thay thế trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không cấp giấy phép FLEGT thay thế, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối cấp phép, cơ quan cấp phép gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.

6. Giấy phép FLEGT được cấp thay thế theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải ghi đầy đủ các thông tin như giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó và được xác nhận "giấy phép thay thế". Thời hạn của giấy phép FLEGT được thay thế theo thời hạn của Giấy phép FLEGT được cấp ban đầu.

Điều 19. Cấp lại giấy phép FLEGT

1. Đối tượng cấp lại giấy phép FLEGT: Giấy phép FLEGT được cấp lại khi lô hàng gỗ xuất khẩu có thay đổi về sản phẩm, mã HS, tên loài gỗ, đơn vị tính hoặc lô

hàng có phần chênh lệch về số lượng hoặc khối lượng hoặc trọng lượng quá 10% so với khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng của lô hàng đã được cấp giấy phép.

2. Cơ quan cấp lại giấy phép FLEGT: Quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép FLEGT:

a) Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT: Bản chính đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này kèm bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp bằng bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đối với trường hợp giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó là bản điện tử;

b) Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài: Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

5. Trình tự thực hiện

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này

Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này tới cơ quan cấp phép.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp giấy phép, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp lại giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép

FLEGT được cấp lại trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, cơ quan cấp phép gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này: Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này.

6. Giấy phép FLEGT được cấp lại có hiệu lực tối đa 06 tháng kể từ ngày ký.

Điều 20. Thu hồi giấy phép FLEGT

1. Trường hợp thu hồi giấy phép:

a) Giấy phép FLEGT do chủ gỗ tự nguyện trả lại;

b) Giấy phép FLEGT hết hạn nhưng chủ gỗ không xuất khẩu hoặc không đề nghị gia hạn giấy phép: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày giấy phép hết hạn, chủ gỗ có trách nhiệm trả lại giấy phép cho cơ quan cấp phép;

c) Chủ gỗ có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng gỗ xuất khẩu bị phát hiện sau khi được cấp giấy phép FLEGT;

d) Chủ gỗ có hành vi gian lận thông tin liên quan đến giấy phép FLEGT đã được cấp như: làm giả, thay đổi, sửa đổi thông tin trên giấy phép FLEGT.

2. Cơ quan thu hồi giấy phép FLEGT: Cơ quan cấp phép.

3. Cách thức thu hồi:

a) Trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là giấy phép điện tử, chủ gỗ trả lại giấy phép cho cơ quan cấp phép qua hệ thống cấp giấy phép FLEGT điện tử. Cơ quan cấp phép thực hiện hủy giấy phép điện tử do chủ gỗ trả lại trên hệ thống cấp giấy phép FLEGT điện tử;

b) Trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là giấy phép bản giấy, chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện giấy phép FLEGT bản giấy đã được cấp cho cơ quan cấp phép để lưu giữ;

c) Trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép FLEGT đã cấp;

d) Cơ quan cấp phép đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã thu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.

4. Xử lý giấy phép thu hồi: Cơ quan cấp phép lưu giữ giấy phép FLEGT bản giấy đã thu hồi, quyết định thu hồi giấy phép FLEGT trong thời hạn 05 năm.

Điều 21. Quy định về cấp giấy phép FLEGT qua môi trường điện tử[32]

1. Chủ gỗ gửi hồ sơ qua môi trường mạng không phải nộp hồ sơ bằng bản giấy. Hồ sơ nộp qua môi trường điện tử[33] được chụp từ bản chính, trừ trường hợp có chữ ký số.

2. Chủ gỗ có trách nhiệm lưu giữ bản chính hồ sơ quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định này trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

3. Trường hợp giấy phép FLEGT đã được cấp là bản giấy, khi đề nghị gia hạn, cấp thay thế hoặc cấp lại chủ gỗ phải nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện.

Mục 2
ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP

Điều 22. Tiêu chí xác định tổ chức đánh giá độc lập

1. Tổ chức đánh giá độc lập có tư cách pháp nhân tại Việt Nam.

2. Không tham gia hoạt động nhập khẩu, chế biến và xuất khẩu gỗ hoặc quá trình xây dựng văn bản pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp; không tham gia vào các hoạt động quản lý rừng và buôn bán gỗ.

---

[32] Cụm từ "môi trường mạng" được thay thế bằng cụm từ "môi trường" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[33] Cụm từ "môi trường mạng" được thay thế bằng cụm từ "môi trường" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

3. Có hệ thống kiểm soát chất lượng theo quy định của ISO 17021 hoặc tương đương.

4. Có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyên môn và kinh nghiệm về kiểm toán và đánh giá trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.

5. Không có quan hệ về lợi ích với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, chế biến và xuất khẩu gỗ hoặc cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham vấn tổ chức quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chỉ định tổ chức đánh giá độc lập. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá độc lập thực hiện theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 23. Nội dung đánh giá

1. Đánh giá việc thực hiện của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; hoạt động kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ, quản lý dữ liệu; phân loại doanh nghiệp và xác nhận gỗ xuất khẩu.

2. Đánh giá việc cấp giấy phép FLEGT.

3. Đánh giá khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

4. Đánh giá nội dung khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quyết định.

5. Khung đánh giá do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quyết định.

Điều 24. Phương pháp, kỳ đánh giá và chế độ báo cáo

1. Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia ISO 19011, ISO 17021 hoặc tương đương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quyết định.

2. Kỳ đánh giá: 06 tháng một lần trong năm đầu tiên thực hiện cấp giấy phép FLEGT; 12 tháng một lần cho hai năm tiếp theo. Sau 03 năm thực hiện cấp giấy phép FLEGT, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên xác định kỳ đánh giá trong những năm tiếp theo.

3. Chế độ báo cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ đánh giá, tổ chức đánh giá độc lập gửi báo cáo tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

3. Chỉ đạo việc xây dựng cơ sở dữ liệu về phân loại doanh nghiệp, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, vận hành hệ thống cấp giấy phép FLEGT và dữ liệu cấp giấy phép FLEGT; hướng dẫn việc quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về phân loại doanh nghiệp, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cấp giấy phép FLEGT.

4. Thống nhất với Ủy ban thực thi chung thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT về phương pháp đánh giá và thực hiện việc đánh giá các khâu chuẩn bị cần thiết cho việc cấp phép FLEGT theo quy định của VPA/FLEGT, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định đối với quản lý gỗ xuất khẩu quy định tại Mục 2 Chương II, cấp giấy phép FLEGT quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định này.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức tuyên truyền về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan chức năng địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Chỉ đạo các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Kiểm lâm trong việc thực hiện xác minh phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan Kiểm lâm, cơ quan cấp giấy phép FLEGT, cơ quan Hải quan và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan[34]

1. Cơ quan Kiểm lâm trung ương:

a) Xây dựng và quản lý, vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, áp dụng các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật cần thiết để bảo mật thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, bảo đảm việc chia sẻ thông tin, dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra, giám sát quá trình phân loại doanh nghiệp, sự tuân thủ pháp luật về sản xuất, chế biến gỗ trên toàn quốc; công bố kết quả phân loại doanh nghiệp; tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố các thông tin theo quy định tại Nghị định này;

b) Phối hợp với cơ quan Hải quan kiểm tra, truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Cơ quan cấp phép:

a) Quản lý việc cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại, cấp thay thế giấy phép FLEGT theo quy định của Nghị định này;

b) Quản lý cơ sở dữ liệu về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, bao gồm việc cấp và từ chối cấp giấy phép FLEGT;

c) Cung cấp thông tin để làm rõ các vấn đề liên quan đến cấp giấy phép FLEGT theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu gỗ khi có nghi ngờ về tính xác thực và hợp pháp của giấy phép.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo việc xác nhận gỗ xuất khẩu; tổ chức phân loại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền; thực hiện quản lý, truy xuất nguồn gốc gỗ và lưu trữ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; lưu trữ, sao lưu, đảm

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

bảo an toàn thông tin dữ liệu của các giao dịch được thực hiện trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

b) Phối hợp với cơ quan Hải quan kiểm tra, truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu, xuất khẩu.

4. Cơ quan Hải quan:

a) Kiểm tra gỗ nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về Hải quan;

b) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ nhập khẩu, xuất khẩu;

c) Tổng cục Hải quan tổng hợp và cung cấp số liệu về xuất khẩu, nhập khẩu gỗ theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 đối với báo cáo 6 tháng cuối năm. Số liệu 6 tháng đầu năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6; số liệu 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổ chức, cá nhân:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của gỗ trong khai thác, nhập khẩu, vận chuyển, mua bán, chế biến và xuất khẩu. Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm gỗ hợp pháp theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Lưu giữ hồ sơ gỗ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày xuất bán gỗ;

c) Doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến gỗ, nhập khẩu gỗ, xuất khẩu gỗ thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; cung cấp các thông tin về hồ sơ lâm sản khi có yêu cầu của cơ quan thẩm quyền theo quy định pháp luật;

d) Kê khai, giải trình, cung cấp các thông tin liên quan đến nguồn gốc gỗ theo quy định tại Nghị định này và chấp hành sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[35]

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với Ủy ban thực thi chung thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện đối với quản lý gỗ xuất khẩu quy định tại Mục 2 Chương II, cấp giấy phép FLEGT quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định này.

3. Quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ tại Chương III Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4.[36] ***(được bãi bỏ)***

5.[37] ***(được bãi bỏ)***

---

[35] Các điều 3, 4, 5 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024, quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Quy định phân loại doanh nghiệp đối với đối tượng ngoài doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ tại Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./."

[36] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[37] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

6.[38] Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

Lô hàng gỗ nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thông quan thì áp dụng chính sách quản lý gỗ nhập khẩu theo các quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**XÁC THỰC HỢP NHẤT VĂN BẢN**
Số: 29/VBHN-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024*
	KT. BỘ TRƯỞNG **THỨ TRƯỞNG**
	Nguyễn Quốc Trị

[38] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

Các biểu mẫu	Nội dung
Mẫu số 01[39]	Bảng kê gỗ nhập khẩu
Mẫu số 02[40]	Bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu
Mẫu số 03[41]	Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu
Mẫu số 04[42]	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu
Mẫu số 05[43]	Bảng kê gỗ xuất khẩu
Mẫu số 06[44]	Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra
Mẫu số 08[45]	Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp

[39] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[40] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[41] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[42] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[43] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[44] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[45] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Các biểu mẫu	Nội dung
Mẫu số 09	Bảng mô tả hàng hóa bổ sung
Mẫu số 10	Giấy phép FLEGT
Mẫu số 11	Đề nghị cấp giấy phép FLEGT
Mẫu số 12	Biên bản xác minh
Mẫu số 13	Đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT
Mẫu số 14[46]	Báo cáo tình hình nhập khẩu, xuất khẩu gỗ

[46] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 01[47]

…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…… **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số(1): ….. /BKGNK Tờ số(2): . …. Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ GỖ NHẬP KHẨU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG

1. Tên chủ gỗ nhập khẩu(3):.....MST/MSDN/CMND/CCCD(4): .....
2. Địa chỉ(5):.....
Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên chủ gỗ xuất khẩu(3):.....
5. Địa chỉ(5):.....
6. Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
7. Số vận đơn (B/L) hoặc chứng từ tương đương:.....
8. Số hoá đơn: .....
9. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: .....
10. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu:.....
11. Quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu: .....
12. Thông tin chi tiết gỗ có mã HS thuộc Chương 44(6):

TT	**Số hiệu/ nhãn đánh dấu** (nếu có)	**Tên gỗ**					**Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván**			**Số lượng** (thanh/ tấm/ lóng)	**Khối lượng/ trọng lượng** (m^3 hoặc kg)	**Ghi chú**
		Tên phổ thông/ tên thương mại	**Tên tiếng Anh** (nếu có)	**Tên khoa học**	**Nhóm loài**(7)	**Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác**	**Dài**	**Rộng**	**Đường kính hoặc chiều dày**			
1												
2												
…												
Tổng:												

[47] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

13. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ có mã HS thuộc Chương 94[6]:

TT	Tên sản phẩm gỗ[8]	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ					Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên phổ thông/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học[9]	Nhóm loài[7]	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác			
1											
2											
…											
Tổng:											

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây[10]:

❑ B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực: Không yêu cầu tài liệu bổ sung và không kê khai theo Mục C; phải kê khai theo Mục D dưới đây.

❑ B2. Gỗ thuộc loài rủi ro (bao gồm sản phẩm gỗ hỗn hợp có loài gỗ rủi ro) hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực: Yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C và Mục D dưới đây.

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai và xuất trình một trong các tài liệu về truy xuất nguồn gốc hợp pháp sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững [11]:

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc số tài liệu	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú

c) Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung để chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp:

TT	Loại tài liệu(12)	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp:					
Lý do không quy định giấy phép khai thác:					

❑ Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp:					
Lý do không có tài liệu khai thác:					

❑ Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc Chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững(11):

TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:					
Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:					

❑ Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ NƠI KHAI THÁC

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ khai thác: Cung cấp thông tin về các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v…) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Tài liệu tương ứng chủ gỗ đã có

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

……, ngày……tháng …năm….

CHỦ GỖ NHẬP KHẨU

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Cuối mỗi trang phần thông tin chi tiết tại nội dung 12 hoặc nội dung 13 Phần A của Bảng kê gỗ nhập khẩu ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

Các trường hợp chủ gỗ không phải kê khai Mục B, Mục C, Mục D bảng kê này, gồm: (i) Gỗ nhập khẩu tại chỗ theo quy định pháp luật về Hải quan; (ii) Lô hàng gỗ có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu đã ký VPA với EU và có cơ chế cấp phép FLEGT.

(1) Số của Bảng kê gỗ nhập khẩu, do chủ gỗ ghi số thứ tự theo số đã lập trong năm. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự Bảng kê gỗ nhập khẩu đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ nhập khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân chủ gỗ.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi các thông tin của lô hàng gỗ nhập khẩu tại nội dung 12 và 13. Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu có packing-list/log-list theo quy định của nước xuất khẩu có thông tin phù hợp thì đính kèm vào bảng kê thay cho việc kê khai trực tiếp tại nội dung 12 hoặc 13 Mục A bảng kê này.

(7) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(8) Ghi theo mã HS các mặt hàng gỗ, sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Vùng địa lý tích cực xác định theo quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu gỗ vào Việt Nam tại Nội dung 11 Mục A Bảng kê này.

(11) Hệ thống chứng chỉ được công nhận và đăng tải trên trang thông tin điện tử www/kiemlam.org.vn.

(12) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó không cần giấy phép khai thác.

Mẫu số 02[48]
(được bãi bỏ)

[48] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 03[49]
(được bãi bỏ)

[49] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 04[50]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU

Kính gửi (1):.....

1. Tên chủ gỗ (2): .....; MST/MSDN/CMND/CCCD(3):.....
2. Địa chỉ (4): .....; Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
3. Địa điểm kiểm tra (5): .....
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:.....
5. Hồ sơ kèm theo (6): .....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị (1)……. xem xét kiểm tra, xác nhận bảng kê gỗ.

CHỦ GỖ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(3) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(4) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ nơi cất giữ lô hàng gỗ để cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra và xác nhận bảng kê gỗ.

(6) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

---

[50] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 05[51]

…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…… **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số(1): …. /BKGXK Tờ số(2): . …. Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU

1. Tên chủ gỗ(3):.....…; MST/MSDN/CMND/CCCD(4):.....
2. Địa chỉ(5): .....
3. Số điện thoại:….....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu(3):…..……...……
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu (6): …….……..
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: …..……...……...……
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:…….……..
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu(7):

❑ Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.

❑ Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.

❑ Gỗ nhập khẩu.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):....ngày … tháng …. năm…
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ					Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/trọng lượng (kg hoặc m^3)	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài(8)	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
Tổng:												

[51] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

....., ngày……tháng …… năm .....

XÁC NHẬN **CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** (9) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**CHỦ GỖ** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

Mẫu số 06[52]

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số(1): …./BKSPGXK	Tờ số(2):……Tổng số tờ:……

BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU

1. Tên chủ sản phẩm gỗ(3): ...…..; MST/MSDN/CMND/CCCD(4):.....
2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ (5): .....
3. Số điện thoại: .....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu(3):……..……...…….....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu(6): …….….....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu:……..….....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:…….....
8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ được chế biến từ (7):

❑ Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.

❑ Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.

❑ Gỗ nhập khẩu.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):….. Ngày … tháng … năm ..
10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ(8)	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu (9)					Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên phổ thông/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài (10)	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác			
1											
2											
…											
Tổng:											

[52] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

……, ngày……tháng …… năm …..

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (11)	**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi theo mã HS mặt hàng sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

Mẫu số 07

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồi …… giờ …….., ngày …….tháng …..… năm ..... ,

Tại: .....

I. THÀNH PHẦN

1. Đại điện cơ quan kiểm tra:

1- ……., chức vụ: ……..……., đơn vị:.....

2- ……..…., chức vụ: ……..…, đơn vị:.....

3- ……..…..., chức vụ: ……., đơn vị:.....

2. Đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra:

- Tên chủ gỗ(1): .....

- Địa chỉ(2):……..……; địa chỉ Email: .....

- MSKD/MSDN/MST:……....…...; ngày cấp ……, nơi cấp.....

- Số CMND/CCCD:……...….; ngày cấp……., nơi cấp .....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Kiểm tra hồ sơ gỗ(3):

.....

.....

.....

2. Kiểm tra khối lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ(4):

.....

.....

3. Yêu cầu xuất trình các tài liệu bổ sung(5):

.....

.....

III. KẾT LUẬN SAU KIỂM TRA

.....

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ……..bản, giao cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra một bản./.

CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh dân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Kiểm tra hồ sơ gỗ đề nghị xác nhận lâm sản, hồ sơ gỗ lưu giữ của chủ gỗ để xem xét, đối chiếu.

(4) Kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này và đối chiếu với thông tin trong bảng kê gỗ.

(5) Trong trường hợp cần thiết, đoàn kiểm tra yêu cầu cung cấp các tài liệu bổ sung để làm căn cứ xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp như: bảng kê gỗ qua các lần mua bán, hợp đồng mua bán, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

Mẫu số 08[53]

BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP(1)

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá(2)		Ghi chú(3)
		Có	Không	
I	**TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (4)**			
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có tài liệu sau:			
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật.			
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:			
a	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);			
b	Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (nếu có) hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.			
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:			
	Tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.			
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:			

[53] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá(2)		Ghi chú(3)
		Có	Không	
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;			
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật;			
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp;			
d	Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;			
đ	Người lao động là thành viên tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.			
II	**TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP (5)**			
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Hồ sơ nhập khẩu gỗ theo quy định pháp luật;			
c	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Hồ sơ xuất khẩu gỗ theo quy định pháp luật;			
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;			

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá(2)		Ghi chú(3)
		Có	Không	
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Bảng kê lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;			
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng phải có các tài liệu sau:			
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng;			
b	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
c	Bản sao hồ sơ khai thác gỗ theo quy định của pháp luật;			
d	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ;			
đ	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			

....., ngày .... tháng ... năm ...

DOANH NGHIỆP KÊ KHAI

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu[1])

Ghi chú:

Trường hợp tự kê khai bằng bảng giấy thì doanh nghiệp kê khai phải thực hiện nội dung này.

(1) Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ tham gia phân loại gồm: Doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.

(2) Doanh nghiệp đánh dấu "X" vào ô tương ứng "Có" hoặc "Không" tuân thủ.

(3) Trường hợp pháp luật trong lĩnh vực liên quan không quy định doanh nghiệp phải thực hiện tiêu chí đó thì doanh nghiệp ghi rõ lý do vào cột ghi chú tương ứng với tiêu chí.

(4) Doanh nghiệp đăng ký phân loại đều phải kê khai.

(5) Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ kê khai mục 1; doanh nghiệp xuất khẩu gỗ kê khai mục 2; doanh nghiệp kinh doanh, chế biến gỗ kê khai mục 3; doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng kê khai mục 4; doanh nghiệp tham gia nhiều hoạt động thì kê khai vào các mục tương ứng với hoạt động đó.

Mẫu số 09

BẢNG MÔ TẢ HÀNG HÓA BỔ SUNG

(Kèm theo giấy phép số ....)

No/ STT	Commercial Description of the timber products/ Mô tả hàng hóa	HS code/mã HS	Common and scientific name/ Tên phổ thông và tên khoa học	Countries of harvest/Quốc gia khai thác	ISO code of country of harvest/Mã ISO của quốc gia khai thác	Volume/Khối lượng lô hàng (m^3)	Net weight (kg)/Trọng lượng (kg)	Number of units/Đơnvị tính khác

Place/Nơi cấp **Date (DD/MM/YY)/Ngày cấp** **Signature and stamp of issuing authority/ Chữ ký và đóng dấu**

Mẫu số 10[54]

Template 1: FLEGT Licence Format/Mẫu 1: Giấy phép FLEGT European Union/Liên minh châu Âu FLEGT

1	**1. Issuing authority**/Cơ quan cấp phép: **Name, address**/Tên, địa chỉ:	**2. Importer**/Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: **Name, address**/Tên, địa chỉ:	
ORIGINAL/BẢN GỐC			
	3. FLEGT licence number/Số giấy phép FLEGT:	**4. Date of Expiry (DD/MM/YYYY)**/ Ngày hết hạn: **4.1. Date of Expiry of the Extened Licence (DD/MM/YYYY)**/Ngày hết hạn của giấy phép được gia hạn:	
	5. Country of export/Nước xuất khẩu:	**7. Means of Transport**/Phương tiện vận chuyển:	
	6. ISO code/Mã ISO:		
	8. Licensee/Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép: **Name, address**/Tên, địa chỉ:		
1	**9. Commercial description of the timber products**/Mô tả hàng hoá**:**	**10. HS-heading**/Mã HS:	
	11. Common and Scientific names/Tên phổ thông và khoa học:	**12. Countries of harvest**/Quốc gia khai thác:	**13. ISO Code of Countries of harvest**/Mã ISO của quốc gia khai thác:
	14. Volume (m^3)/Khối lượng lô gỗ (m^3):	**15. Net weight (kg)**/Trọng lượng thực (kg)	**16. Number of units**/Đơn vị tính khác:
	17. Distinguishing marks (if any)/Ký hiệu nhận diện (nếu có)		
	18. Signature and stamp of issuing authority/Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép: **Place/Nơi cấp** **Signature and stamp of issuingauthority (Chữ ký và đóng dấu)** **Date (DD/MM/YYYY)/Ngày cấp**		

[54] Cụm từ "loại gỗ" trong mẫu này được thay thế bằng cụm từ "loài gỗ" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:
(1) Điền bằng chữ in hoa.
(2) Mã ISO là mã quốc tế gồm hai chữ cái của quốc gia.
(3) Ô 2 chỉ dành cho các cơ quan chức năng của Việt Nam.

Số ô	Nội dung	Ý nghĩa
1	Cơ quan cấp giấy phép	Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của cơ quan cấp giấy phép
2	Thông tin cho cơ quan chức năng của Việt Nam	Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu
3	Số giấy phép FLEGT	Nêu rõ số giấy phép theo thứ tự quy định
4	Ngày hết hạn	Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép
4.1	Ngày gia hạn	Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép được gia hạn (áp dụng trong trường hợp gia hạn giấy phép FLEGT)
5	Nước xuất khẩu	Là quốc gia mà xuất khẩu chuyến hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang EU
6	Mã ISO	Nêu rõ mã hai chữ cái của quốc gia được ghi trong Ô số 5
7	Vận chuyển	Nêu rõ phương tiện vận chuyển tại điểm xuất khẩu
8	Tổ chức, cá nhân được cấp phép	Nêu rõ tên và địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu
9	Mô tả hàng hóa	Mô tả về (các) loài gỗ và sản phẩm gỗ
10	Mã HS và mô tả mã HS	Ghi mã 4 chữ số hoặc 6 chữ số của hàng hóa theo Hệ thống Hài hòa mô tả và mã hàng hóa
11	Tên thông thường và khoa học	Nêu rõ tên thông thường hoặc khoa học của chủng loài gỗ được sử dụng trong sản phẩm. Trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loài gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm thì

Số ô	Nội dung	Ý nghĩa
		ghi từng chủng loài gỗ tại mỗi dòng khác nhau. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loài gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
12	Quốc gia khai thác	Nêu rõ tên các quốc gia xuất xứ đối với các chủng loài gỗ được ghi trong Ô số 10 trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loài gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loài gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
13	Mã ISO của quốc gia khai thác	Nêu rõ mã của các quốc gia được ghi tại Ô số 12. Nếu sản phẩm được sản xuất từ nhiều chủng loài gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
14	Khối lượng lô hàng	Ghi tổng khối lượng tính bằng m^3. Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 15 đã được điền
15	Trọng lượng thực	Ghi tổng trọng lượng tính bằng kg. Đây là trọng lượng thực của sản phẩm không bao gồm bao bì và thùng đựng sản phẩm, ngoại trừ miếng đệm, miếng dán, giá đỡ v.v... Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 14 đã được điền (khối lượng sai số không vượt quá 10%)
16	Đơn vị tính khác	Ghi rõ đơn vị tính khác để tính khối lượng, trọng lượng của sản phẩm (nếu có).

Số ô	Nội dung	Ý nghĩa
17	Ký hiệu nhận diện	Ghi rõ bất kỳ dấu hiệu nhận diện, ví dụ như số lô, số vận đơn (nếu có).
18	Chữ ký và con dấu của cơ quan cấp phép	Người được ủy quyền của cơ quan cấp phép sẽ ký vào ô này và được đóng dấu của cơ quan cấp phép. Nơi cấp và ngày cấp cũng sẽ được ghi rõ

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP FLEGT

Kính gửi: ……

1. Thông tin chung:

- Tên chủ gỗ đề nghị cấp giấy phép(1):.....

- Địa chỉ(2): .....

- Điện thoại: …… ……; Fax (nếu có): ……; Email:.....

2. Nội dung đề nghị: .....

- Số lượng (bằng chữ: …):.....

- Đơn vị:.....

3. Mô tả chi tiết:.....

4. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có):.....

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu:.....

6. Cửa khẩu xuất khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước):.....

7. Hồ sơ kèm theo gồm(3):.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày……. tháng……..năm…
CHỦ GỖ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Ghi tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/ghi đầy đủ họ, tên đối với cá nhân.

(2) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC MINH

Về việc[1]……

Căn cứ[2] .....

Hôm nay, hồi……. giờ…., ngày….. tháng…….. năm….., tại[2] .....

Đoàn kiểm tra tiến hành xác minh về[1] .....

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Đoàn/Tổ xác minh:

- Ông (bà) …….....; chức vụ: .....
- Ông (bà) ……..….; chức vụ: .....

2. Đại diện doanh nghiệp:

- Ông (bà) ……..; chức vụ.....
- Ông (bà) ……..…… …..…..; chức vụ.....

II. NỘI DUNG XÁC MINH

.....

.....

III. KẾT LUẬN SAU XÁC MINH

……

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ……..bản, giao mỗi bên 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÁC MINH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/ ĐOÀN XÁC MINH** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Nội dung xác minh.
(2) Ghi căn cứ tiến hành xác minh.

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP THAY THẾ/CẤP LẠI GIẤY PHÉP FLEGT

Kính gửi:……..

1. Thông tin về chủ giấy phép:

- Tên chủ giấy phép(1): .....
- Địa chỉ(2): .....
- Điện thoại: ……; Fax (nếu có): ……; Email:.....

2. Thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trước đó:

- Ngày cấp:……/……/ .....
- Số giấy phép: .....
- Ngày hết hạn của giấy phép:……/……/.....

3. Lý do đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT trước đó(3): .....

4. Thời gian đề nghị gia hạn/cấp lại: …...../...../.....

5. Hồ sơ kèm theo gồm(4): .....

Chúng tôi/tôi cam kết những nội dung kê khai trong bản giấy đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xem xét gia hạn/cấp giấy phép thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ GIẤY PHÉP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

Ghi chú:

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ đối với tổ chức; ghi địa chỉ thường trú, điện thoại đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ một trong các lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

(4) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

Mẫu số 14[55]

……
……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP THÔNG TIN TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GỖ

(06 đầu năm/06 tháng cuối năm…..)

STT	Mã số hàng hóa	Tên hàng khai báo/ Mô tả hàng hóa	Tên loài gỗ		Nhập khẩu			Xuất khẩu		
			Tên Việt Nam thường gọi	Tên khoa học	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá (USD)	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp cùng mã hàng hóa giống nhau nhưng khác về tên khoa học của gỗ hoặc trường hợp cùng tên khoa học nhưng khác tên Việt Nam thường gọi thì kê khai từng loại theo tên khoa học (mỗi loại hàng hóa có tên khoa học khác nhau thì kê khai theo từng dòng khác nhau tại bảng biểu; các loại hàng hóa có cùng tên khoa học thì kê khai tổng hợp trong cùng một dòng tại bảng biểu).

[55] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Phụ lục II[56]
TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ

TT	Tiêu chí
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có tài liệu sau:
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật.
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có các tài liệu sau:
a	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);
b	Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (nếu có) hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:
	Tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật;

[56] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

TT	Tiêu chí
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp;
d	Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;
đ	Người lao động là thành viên tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.
II	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ phải có tài liệu sau:
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
b	Hồ sơ nhập khẩu gỗ theo quy định pháp luật;
c	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
b	Hồ sơ xuất khẩu gỗ theo quy định pháp luật;
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ phải có tài liệu sau:
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
b	Bảng kê lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.

TT	Tiêu chí
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng phải có tài liệu sau:
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng;
b	Bản sao hồ sơ khai thác gỗ theo quy định của pháp luật;
c	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
d	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ;
đ	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.

Phụ lục III[57]
(được bãi bỏ)

[57] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.